

HƯỚNG DẪN

Công tác tuyên truyền tháng 5 năm 2022

Thực hiện Hướng dẫn số 79-HD/BTGTU, ngày 28/4/2022 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lâm Đồng và ý kiến chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy về triển khai công tác tuyên truyền tháng 5 năm 2022; ngoài các nội dung đã có định hướng tuyên truyền chuyên đề, Ban Tuyên giáo Huyện ủy hướng dẫn một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhân sự kiện các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước, địa phương trong tháng: 47 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022); Ngày Quốc tế Lao động (01/5); 118 năm Ngày sinh cố Tổng Bí thư Trần Phú (01/5/1904 - 01/5/2022); 204 năm Ngày sinh C.Mác (05/5/1818 - 05/5/2022); 68 năm Ngày chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2022); 27 năm Ngày thành lập Hội Người cao tuổi Việt Nam (10/5/1995 - 10/5/2022); Ngày thành lập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh (15/5/1941 - 15/5/2022); 81 năm Ngày thành lập Mặt trận Việt Minh (19/5/1941 - 19/5/2022); 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); 121 năm Ngày sinh đồng chí Phùng Chí Kiên (18/5/1901 - 18/5/2022) và các ngày lễ kỷ niệm khác.

2. Tuyên truyền kết quả phát triển kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2022, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị tháng 5 năm 2022.

3. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng việc thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016; Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 32-KH/HU, ngày 20/10/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XII) đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với chuyên đề năm 2022 “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; thực hiện trách nhiệm nêu gương; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, khát vọng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đưa Lâm Đồng phát triển nhanh, toàn diện và bền vững*”.

4. Tiếp tục tuyên truyền, phản ánh công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; việc thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; sự nỗ lực, sáng tạo của các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong thực hiện các giải pháp về phòng, chống dịch Covid-19, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội với chiến lược “*Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*” nhất là chính sách hỗ trợ hiệu quả

người dân và doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh, miễn, giảm một số nghĩa vụ thuế đối với một số lĩnh vực, đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 với tinh thần “*Đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển*”. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về sự cần thiết của việc tiêm vắc xin Covid-19 cho trẻ em, tính an toàn của vắc xin, các phản ứng sau tiêm có thể gặp.

5. Tuyên truyền quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thông tin đối ngoại, tuyên truyền biển, đảo, các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam trên biển theo luật pháp quốc tế; đảm bảo an ninh - quốc phòng; khai thác bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường; hợp tác quốc tế về những lĩnh vực liên quan, kiên quyết, kiên trì và kịp thời đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp đối với các hoạt động vi phạm để bảo vệ vững chắc chủ quyền và các quyền lợi hợp pháp của Việt Nam trên Biển Đông. Đẩy mạnh đấu tranh phản bác những thông tin xuyên tạc, lợi dụng vấn đề Biển Đông, lợi dụng cuộc xung đột Nga - Ukraina để liên hệ, tuyên truyền xuyên tạc, kích động biểu tình, chống phá đường lối đối ngoại của Đảng, chia rẽ quan hệ Việt Nam với các nước trên thế giới, đặc biệt là Việt Nam - Trung Quốc.

6. Tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện Quyết định 238-QĐ/TW, ngày 30/9/2020 của Ban Bí thư ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Tuyên giáo các cấp với cơ quan nhà nước cùng cấp trong việc thực thi pháp luật, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề nổi cộm, nhân dân quan tâm.

7. Tuyên truyền, quán triệt và triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân (*Gửi kèm tài liệu tuyên truyền*).

8. Tuyên truyền, lan tỏa sâu rộng ý nghĩa, nội dung của Cuộc thi viết chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch lần thứ hai, năm 2022 do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì; khuyến khích cán bộ, đảng viên và Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

9. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về công tác đào tạo, bồi dưỡng và học tập, nghiên cứu lý luận chính trị, nghị quyết của Đảng theo tinh thần Chỉ thị số 17-CT/TU, ngày 22/02/2022 về “*Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng và học tập, nghiên cứu lý luận chính trị, nghị quyết của Đảng*”.

10. Tuyên truyền, quán triệt Quy định số 205-QĐ/TW, ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền và Kế hoạch số 47-KH/HU, ngày 21/3/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, sự cần thiết phải kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

11. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật, thống nhất nhận thức và nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, các tầng

lớp Nhân dân về tầm quan trọng của tài nguyên địa chất, khoáng sản, về vai trò, vị trí của Ngành Địa chất và công nghiệp khai khoáng theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

12. Tuyên truyền nội dung chính khi triển khai thực hiện hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC, ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ có hiệu lực thi hành từ 01/7/2022. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền về chính sách pháp luật thuế; kiểm tra việc sử dụng hóa đơn đối với hàng hóa trên khâu lưu thông; kịp thời thông báo đến cơ quan thuế các đơn vị còn sử dụng hóa đơn giấy kể từ thời điểm áp dụng hóa đơn điện tử trong quá trình kiểm soát chi kịp thời, đầy đủ đến các cơ quan và Nhân dân.

13. Tập trung tuyên truyền về truyền thống, tinh thần bất diệt của ngày Quốc tế Lao động (01/5); truyền thống lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam; mục đích, ý nghĩa của “*Tháng công nhân*” và hưởng ứng “*Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động*” năm 2022.

14. Tiếp tục tuyên truyền về 02 dự thảo Luật: Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ; dự án Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (*Dự thảo Luật đã được Quốc hội khóa XIV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 10*) đến toàn thể người dân và cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong toàn tỉnh.

15. Nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động trực quan về Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp; đề nghị Đảng ủy các xã, thị trấn trực thuộc Huyện ủy, các địa phương, cơ quan, đơn vị chỉ đạo rà soát, thay thế những khẩu hiệu cũ không còn phù hợp, bổ sung khẩu hiệu mới để làm tốt công tác tuyên truyền trong Đảng và Nhân dân (*Gửi kèm nội dung các khẩu hiệu tuyên truyền*).

16. Nhằm góp phần nâng cao tinh thần đoàn kết, thống nhất trong tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm theo tinh thần Kết luận số 12-KL/TW, ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (*viết tắt là Kết luận số 12-KL/TW*), công tác tuyên truyền cần chú ý một số nội dung sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh việc thông tin, tuyên truyền các quan điểm, chủ trương của Đảng trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Chú trọng việc tuyên truyền những kết quả quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong những năm qua gắn với việc tuyên truyền quyết tâm của Đảng trong việc ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực.

Hai là, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng trong việc tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Kết luận số 10-KL/TW, ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; gắn tuyên truyền công tác phòng,

chống tham nhũng với phòng, chống tiêu cực; tập trung tuyên truyền thực hiện tốt 5 nhiệm vụ trọng tâm mà Kết luận số 12-KL/TW đề ra.

Ba là, tuyên truyền những cách làm hay, hiệu quả trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; kịp thời phát hiện và phản ánh các sai phạm của các tổ chức Đảng và đảng viên; tuyên truyền phát huy vai trò của các cơ quan đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, báo chí và Nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

17. Về tình hình giữa Nga và U-crai-na trong thời gian tới dự báo tiếp tục có diễn biến phức tạp, công tác tuyên truyền tiếp tục tập trung thông tin các nội dung sau:

Một là, bám sát quan điểm chính thức của Việt Nam về kêu gọi các bên kiềm chế, tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, ủng hộ đối thoại hòa bình; đưa tin cân bằng, khách quan, tránh khai thác thông tin một chiều, chỉ trích, phê phán một phía; không đưa tin, bình luận trên trang cá nhân, mạng xã hội đối với những thông tin chưa được kiểm chứng về tình hình thực địa và tình hình công dân Việt Nam; không làm ảnh hưởng đến quan hệ của ta với các bên liên quan, gây hoang mang dư luận xã hội về tình hình người Việt Nam tại U-crai-na,...

Hai là, khẳng định tính đúng đắn, vai trò lãnh đạo của Đảng ta trong việc xác định và thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định và phát triển đất nước. Từ đó, khẳng định tính nhất quán, phù hợp trong các chủ trương, quan điểm của Việt Nam về các vấn đề quốc tế, trong đó có tình hình tại U-crai-na.

Ba là, tuyên truyền nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị lợi dụng tình hình để chống phá. Chủ động chỉ đạo, tổ chức đấu tranh kịp thời với các hoạt động xuyên tạc, kích động biểu tình, gây rối, phá hoại đoàn kết dân tộc, chống phá Đảng, Nhà nước; đấu tranh, gỡ bỏ những thông tin xấu, độc, sai sự thật về tình hình Nga, U-crai-na trên Internet, mạng xã hội.

Trên đây là Hướng dẫn tuyên truyền tháng 5 năm 2022, đề nghị các tổ chức cơ sở đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội của huyện, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo TU (b/c),
- Thường trực HU (b/c),
- Các TCCSD trực thuộc (t/h),
- MTTQ và các đoàn thể huyện (t/h),
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện,
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện,
- Trung tâm Văn hóa, TT và TT huyện,
- Lãnh đạo Ban Tuyên giáo HU,
- Lưu BTGHU.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Phạm Thành Đồng

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Một số nội dung chính khi triển khai thực hiện hóa đơn điện tử theo
Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ có hiệu lực thi hành từ 01/7/2022. Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng biên soạn tài liệu tuyên truyền một số nội dung chính khi triển khai thực hiện hóa đơn điện tử như sau:

1. Về đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc không có mã của cơ quan thuế

1.1 Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (*khoản 1 Điều 91 Luật Quản lý thuế*).

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng nêu tại Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã có nhu cầu chuyển đổi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế (*khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2021/TT-BTC*).

c) Doanh nghiệp rủi ro cao về thuế

Người nộp thuế thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 nếu thuộc trường hợp được xác định rủi ro cao về thuế theo quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế và được cơ quan thuế thông báo (Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì phải chuyển đổi sang áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế phát hành thông báo, người nộp thuế phải thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử (chuyển từ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã sang hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế) theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế (*khoản 2 Điều 5 Thông tư 78/2021/TT-BTC*).

d) Hộ, cá nhân kinh doanh

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5

Điều 51 của Luật Quản lý thuế và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (*khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế*).

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế 2019 nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh (*khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế*).

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử bao gồm:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải sử dụng hóa đơn điện tử;
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh;
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

(*Khoản 2 Điều 6 Thông tư 78/2021/TT-BTC*)

1.2 Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

a) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế (*khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế*).

b) Doanh nghiệp thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã thì người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐCP, cơ quan thuế căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC để xem xét, quyết định (*khoản 2 Điều 5 Thông tư số 78/2021/TT-BTC*).

1.3 Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế

Doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng theo mô hình kinh doanh (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng; ăn uống; nhà hàng; khách sạn; bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác) được lựa chọn sử dụng hoá đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có mã, hóa đơn điện tử không có mã (khoản 2 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC).

2. Các trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không phải trả tiền hoặc phải trả tiền dịch vụ

2.1 Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan Thuế không phải trả tiền dịch vụ

Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có (hiện nay Nghị định số

118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã được thay thế bởi Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư).

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.

(Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

2.2 Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế hoặc sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan Thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử phải trả tiền dịch vụ

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.

(Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

3. Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng ngừng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (bao gồm cả đăng ký hóa đơn điện tử bán tài sản công, hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia) *thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.*

Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ thì có thể đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử *thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế* hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua *Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.*

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử trực tiếp theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. *(Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)*

4. Hủy các hóa đơn đã thông báo phát hành trước đây

Kể từ thời điểm cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã thông báo phát hành theo các quy định trước đây, tiêu hủy hóa đơn giấy đã thông báo phát hành nhưng chưa sử dụng (nếu có).

(Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

Trình tự, thủ tục tiêu hủy thực hiện như sau:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh có hóa đơn không tiếp tục sử dụng phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn. Thời hạn tiêu hủy hóa đơn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan thuế đã thông báo hóa đơn hết giá trị sử dụng (trừ trường hợp thông báo do thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế), doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thì đơn vị phải tiêu hủy hóa đơn, thời hạn tiêu hủy hóa đơn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo hết giá trị sử dụng hoặc từ ngày tìm lại được hóa đơn đã mất.

Các loại hóa đơn đã lập của các đơn vị kế toán được hủy theo quy định của pháp luật về kế toán.

Các loại hóa đơn chưa lập nhưng là vật chứng của các vụ án thì không tiêu hủy mà được xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiêu hủy hóa đơn của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện như sau:

+ Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh phải lập bảng kiểm kê hóa đơn cần tiêu hủy. + Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế phải thành lập Hội đồng tiêu hủy hóa đơn.

Hội đồng hủy hóa đơn phải có đại diện lãnh đạo, đại diện bộ phận kế toán của tổ chức. Hộ, cá nhân kinh doanh không phải thành lập Hội đồng khi tiêu hủy hóa đơn.

+ Các thành viên Hội đồng hủy hóa đơn phải ký vào biên bản tiêu hủy hóa đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai sót.

+ Hồ sơ tiêu hủy hóa đơn gồm:

. Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy hóa đơn, trừ trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh;

. Bảng kiểm kê hóa đơn cần tiêu hủy ghi chi tiết: Tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số lượng hóa đơn hủy (từ số... đến số... hoặc kê chi tiết từng số hóa đơn nếu số hóa đơn cần hủy không liên tục);

. Biên bản tiêu hủy hóa đơn;

. Thông báo kết quả hủy hóa đơn phải có nội dung: loại, ký hiệu, số lượng hóa đơn hủy từ số... đến số, lý do hủy, ngày giờ hủy, phương pháp tiêu hủy theo Mẫu số 02/HUY-HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐCP.

Hồ sơ tiêu hủy hóa đơn được lưu tại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn. Riêng Thông báo kết quả tiêu hủy hóa đơn được lập thành 02 bản, một bản lưu, một bản gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất không quá 05 ngày kể từ ngày thực hiện tiêu hủy hóa đơn. *(Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)*

5. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký thì thực hiện thay đổi thông tin

Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin và gửi lại cơ quan thuế theo Mẫu số 01/ĐKTD- HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, trừ trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và Cơ quan Thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

6. Nguyên tắc lập hóa đơn điện tử

- Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (*khoản 1 Điều 90 Luật Quản lý thuế*).

- Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (*khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP*).

7. Thời điểm lập hóa đơn

7.1 Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa

Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán tài sản nhà nước, tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền (*khoản 1 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP*)

7.2 Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ

Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính,

thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).

(Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

7.3 Thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ

Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng *(khoản 3 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)*.

8. Các loại hóa đơn điện tử

8.1 Hóa đơn giá trị gia tăng

Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:

- a) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- b) Hoạt động vận tải quốc tế;
- c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;
- d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

(Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

8.2 Hóa đơn bán hàng

Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- Hoạt động vận tải quốc tế;
- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.

(Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

8.3 Hóa đơn điện tử bán tài sản công

Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán các tài sản sau:

- a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả nhà ở thuộc sở hữu

nhà nước);

- b) Tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Tài sản công được Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước;
- đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- e) Tài sản công bị thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Vật tư, vật liệu thu hồi được từ việc xử lý tài sản công.

(Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

8.4 Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia

Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

(Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

8.5 Các loại hóa đơn khác Các loại hóa đơn khác gồm:

- a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này;
- b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

(Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

8.6 Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn

Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm:

phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

9. Xử lý sự cố khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

9.1 Trường hợp người bán gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử

dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. *(Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)*

9.2 Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố

Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố, Tổng cục Thuế thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyển sang hệ thống dự phòng và có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về các sự cố nêu trên. Tổng cục Thuế lựa chọn một số tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử có đủ điều kiện để ủy quyền cấp mã hóa đơn điện tử trong trường hợp hệ thống của cơ quan thuế gặp sự cố.

Trường hợp trong thời gian chưa khắc phục được sự cố của cơ quan thuế thì cơ quan thuế có giải pháp bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in cho một số tổ chức, cá nhân để sử dụng. Sau khi hệ thống cấp mã của cơ quan thuế được khắc phục, cơ quan thuế thông báo để các tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

(Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

9.3 Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời.

Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.

(Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

10. Xử lý hóa đơn điện tử có sai sót

10.1 Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót

Trường hợp người bán phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót thì người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc hủy hóa đơn điện tử có mã đã lập có sai sót và lập hóa đơn điện tử mới, ký số gửi cơ quan thuế để cấp mã hóa đơn mới thay thế hóa đơn đã lập để gửi cho người mua. Cơ quan thuế thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã được cấp mã có sai sót lưu trên hệ thống của cơ quan thuế.

(Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

10.2 Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai sót

Trường hợp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi cho người mua mà người mua hoặc người bán phát hiện có sai sót thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có sai sót về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai sót thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn có sai sót và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trừ trường hợp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế có sai sót nêu trên chưa gửi dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế.

b) Trường hợp có sai; mã số thuế; sai sót về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn điện tử như sau: b1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót. Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

b2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử có sai sót trừ trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót.

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập có sai sót sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

c) Đối với ngành hàng không thì hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển hàng không được coi là hóa đơn điều chỉnh mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyển do đại lý xuất.

(Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

10.3 Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập có sai sót

Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập có sai sót thì cơ quan thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để người bán kiểm tra sai sót.

Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót.

Hết thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không thông báo với cơ quan thuế thì cơ quan thuế tiếp tục thông báo lần 2 cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB. Trường hợp quá thời hạn thông báo lần 2 ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB mà người bán không có thông báo thì cơ quan thuế xem xét chuyển sang trường hợp kiểm tra về sử dụng hóa đơn điện tử.

(Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

10.4 Phản hồi của cơ quan thuế

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý theo Mẫu số 01/TB-HĐSS Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Hóa đơn điện tử đã hủy không có giá trị sử dụng nhưng vẫn được lưu trữ để phục vụ tra cứu.

(Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

11. Xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót trong một số trường hợp

11.1 Đối với hóa đơn điện tử

a) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải cấp lại mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có sai sót cần xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì người bán được lựa chọn sử dụng Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để thông báo việc điều chỉnh cho từng hóa đơn có sai sót hoặc thông báo việc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn điện tử có sai sót và gửi thông báo theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT đến cơ quan thuế bất cứ thời gian nào nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng phát sinh hóa đơn điện tử điều chỉnh;

b) Trường hợp người bán lập hóa đơn khi thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sau đó có phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện hủy hóa

đơn điện tử đã lập và thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số

123/2020/NĐ-CP;

c) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, sau đó lại phát hiện hóa đơn tiếp tục có sai sót thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý sai sót lần đầu;

d) Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót, trong đó ghi rõ căn cứ kiểm tra là thông báo Mẫu số 01/TB-RSĐT của cơ quan thuế (bao gồm thông tin số và ngày thông báo);

đ) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn có sai sót thì người bán chỉ thực hiện điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế;

e) Riêng đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn có sai sót thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.

(Khoản 1 Điều 7 Thông tư 78/2021/TT-BTC)

11.2 Đối với bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử

a) Sau thời hạn chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế, trường hợp thiếu dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;

b) Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót thì người bán gửi thông tin điều chỉnh cho các thông tin đã kê khai trên bảng tổng hợp;

c) Việc điều chỉnh hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 “thông tin hóa đơn liên quan” tại Mẫu 01/TH-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

(Khoản 2 Điều 7 Thông tư 78/2021/TT-BTC)

11.3 Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan các hóa đơn điện tử điều chỉnh, thay thế (bao gồm cả hóa đơn điện tử bị hủy) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

(Khoản 3 Điều 7 Thông tư 78/2021/TT-BTC)

12. Xử lý sai sót đối với hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính

Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và quy định tại Thông tư 78/2021/TT-BTC, nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn này có sai sót thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới (*hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã*) thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót. Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập có sai sót (hóa đơn lập theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã) hoặc người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

(Khoản 6 Điều 12 Thông tư 78/2021/TT-BTC)

13. Trường hợp sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh

13.1 Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh

a) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

- Hộ, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;
- Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:
 - + Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

b) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:

+ Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

+ Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. - Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản, trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.

(Điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

13.2 Trình tự thủ tục cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo *Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA* kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào hệ thống lập hóa đơn điện tử của cơ quan thuế để lập hóa đơn điện tử.

Sau khi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí khác (nếu có), ngay trong ngày làm việc cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lập. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.

(Điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

13.3 Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh

Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Đối với hộ, cá nhân kinh doanh:

- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.
- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ, cá nhân đăng ký kinh doanh.

(Điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

14. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử

14.1 Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:

- Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;
- Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.

(Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

14.2 Phương thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử:

Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

(Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).

15. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy

- Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.

- Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

- Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

(Điều 7 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)

16. Hỗ trợ xử lý vướng mắc

Khi có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ số điện thoại đường dây nóng hóa đơn điện tử: 0263.3542323 - 0263.3532716 của Trung tâm điều hành hóa đơn điện tử tại Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng và số điện thoại đường dây nóng hóa đơn điện tử tại các Chi cục Thuế được công bố trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ: <http://lamdong.gdt.gov.vn> để được hỗ trợ.

PHÒNG TT-HT NNT, CỤC THUẾ LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN TRONG NHIỆM KỶ VỀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

I. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN THỂ HIỆN QUAN ĐIỂM, TƯ TƯỞNG LỚN, XUYỀN SUỐT CỦA ĐẢNG

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Người lãnh đạo, tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam!
2. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nền văn hoá, con người Việt Nam để phát triển đất nước!
3. Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh!
4. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội!
5. Kiên định đường lối đổi mới của Đảng!
6. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng!
7. Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên!
8. Phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa!
9. Đảng vững mạnh, Đất nước phát triển, Dân tộc trường tồn!
10. Dân tộc cường thịnh, trường tồn - Đất nước phồn vinh, hạnh phúc!
11. Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác phát triển và tiến bộ xã hội!
12. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công!
13. Chủ động, nhạy bén nắm chắc thời cơ, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, quyết tâm xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc!
14. Kế tục trung thành sự nghiệp vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội!
15. Tất cả vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh!
16. Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm!
17. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm!
18. Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

II. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ ĐỔI MỚI, MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ; ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC NHANH, BỀN VỮNG

19. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước!

20. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển bền vững kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển!

21. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế!

22. Xây dựng đô thị hiện đại, văn minh, đô thị thông minh có bản sắc về kiến trúc và văn hóa!

23. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới!

24. Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh!

25. Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh!

26. Nông thôn mới, sức sống mới, diện mạo mới!

III. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ HOÀN THIỆN ĐỒNG BỘ THỂ CHẾ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

27. Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa!

28. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế!

29. Chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số!

IV. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

30. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước!

31. Phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ!

32. Xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời!

33. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh trong toàn xã hội!

V. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN GIAO, ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN MẠNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

34. Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại!

35. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế!

VI. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA, SỨC MẠNH CON NGƯỜI VIỆT NAM

36. Văn hóa là nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh và động lực đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế!

37. Giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững!

38. Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc!

39. Tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước!

40. Xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại!

41. Xây dựng môi trường và đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh!

42. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam!

43. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam!

44. Văn hóa là nền tảng tinh thần, động lực phát triển và soi đường cho quốc dân đi!

45. Văn hóa là hồn cốt của Dân tộc!

46. Văn hóa còn thì Dân tộc còn!

47. Nêu cao quốc thể, danh dự con người Việt Nam!

48. Danh dự là điều thiêng liêng, cao quý nhất!

49. Con người là chủ thể, giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển!

50. Phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới!

51. Phát huy cao độ những giá trị văn hóa, sức mạnh và tinh thần cống hiến của mọi người Việt Nam!

52. Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo!

53. Mục tiêu phấn đấu cao cả của dân tộc ta: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc!

54. Bồi đắp giá trị chân - thiện - mỹ để xây dựng con người phát triển toàn diện!

55. Xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh!

56. Phát huy nhân tố tích cực, nhân văn trong các tôn giáo, tín ngưỡng!

57. Xây dựng báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại!

58. Việt Nam - địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế!

VII. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG, BẢO ĐẢM TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI.

59. Phát triển xã hội Việt Nam bền vững, hài hòa!

60. Xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh!

61. Bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe và tâm vóc người Việt Nam!

VIII. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, CHỦ ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

62. Bảo vệ môi trường sống và sức khỏe Nhân dân là mục tiêu hàng đầu!

63. Khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên!

64. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh!

IX. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, BẢO VỆ VỮNG CHẮC TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

65. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc!

66. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân!

67. Xây dựng “thế trận lòng dân”, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc!

68. An ninh, an toàn là một trong những yếu tố hàng đầu trong cuộc sống của người dân!

69. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu và dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp!

70. Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh về chính trị, làm nòng cốt trong sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới!

X. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ TOÀN DIỆN, SÂU RỘNG

71. Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế!

72. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả!

73. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác cùng có lợi!

74. Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam!

75. Chủ động tham gia, tích cực đóng góp, nâng cao vai trò của Việt Nam tại các cơ chế đa phương!

XI. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC, DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

76. Bảo đảm tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân!

77. Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của Nhân dân!

78. Tuổi trẻ Việt Nam nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, khát vọng vươn lên!

79. Thanh niên Việt Nam xung kích học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp!

80. Dành những điều kiện tốt nhất, sự chăm lo chu đáo nhất cho trẻ em - tương lai của đất nước!

81. Phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của phụ nữ Việt Nam!

82. Xây dựng gia đình văn hóa là góp phần xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ!

83. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển!

84. Tôn giáo Việt Nam sống “tốt đời đẹp đạo”, gắn bó với dân tộc, đồng hành cùng đất nước!

85. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước!

86. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để Nhân dân làm chủ!

87. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc!

XII. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

88. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo!

89. Xây dựng nhà nước kiến tạo, chính phủ liêm chính, hành động, phục vụ!

90. Mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân!

91. Lấy hạnh phúc, ấm no của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu!

92. Kết nối, trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp!

93. Sống và làm việc theo pháp luật!

94. “Thượng tôn pháp luật”, gương mẫu tuân theo pháp luật, kỷ cương!

XIII. KHẨU HIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ XÂY DỰNG, CHỈNH ĐÓN ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH, NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO, CẢM QUYỀN CỦA ĐẢNG

95. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện!

96. Thực hành dân chủ trong Đảng gắn liền với tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng!

97. Củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đội ngũ đảng viên!

98. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng!

99. Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng!

100. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí!

101. nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên!

102. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh!

103. Đảng ta là đạo đức, là văn minh!

104. Nhân dân là cội nguồn sức mạnh của Đảng!

105. Đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả!

TÀI LIỆU
TUYÊN TRUYỀN, QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI
CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bảo vệ môi trường đang là một trong những vấn đề thách thức lớn của toàn cầu, tác động không nhỏ đến sự phát triển bền vững của các nước trên thế giới. Xác định rõ tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, thông qua các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị, ... của Đảng xuyên suốt qua các nhiệm kỳ đại hội để bảo đảm sự nhất quán, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

1. Quan điểm, chủ trương của Đảng

1.1. Quan điểm

- Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX ban hành về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xác định “Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của Nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta”; “Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”.

- Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nêu rõ “Môi trường là vấn đề toàn cầu, bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe Nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”.

- *Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*” chỉ rõ cần tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII của Đảng:*

Đại hội IX, trong Báo cáo Chính trị khẳng định “Sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và cải thiện môi trường, tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, coi đây là một trong những nội dung quan trọng của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác quản lý ở tất cả các lĩnh vực, các vùng; thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường”¹.

Đại hội X, Đảng tiếp tục xác định: “Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên”².

Đại hội XI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nêu rõ “Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái”³.

Đại hội XII, Đảng xác định “ngăn chặn và từng bước khắc phục sự xuống cấp của môi trường tự nhiên do con người, nhất là do các dự án phát triển kinh tế gây ra. Hạn chế, tiến tới khắc phục căn bản tình trạng hủy hoại làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất,... Hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để bảo vệ môi trường, ngăn chặn xử lý theo pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường, tăng cường phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường”⁴.

Đại hội XIII, tiếp tục khẳng định “Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe của Nhân dân là mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”⁵.

1.2. Mục tiêu

- *Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX xác định cụ thể 3 mục tiêu: (1) ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; (2) khắc*

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, Tr 95.

² Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2006, Tr 94.

³ Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2011, Tr 78.

⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội 2016, Tr 31- Tr32.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021, tập 1, Tr 117.

phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường; (3) xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên.

- *Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra các mục tiêu về bảo vệ môi trường đến năm 2020*: về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực. Cụ thể, đến năm 2020 không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 70% lượng nước thải ra môi trường lưu vực các sông được xử lý; tiêu huỷ, xử lý trên 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế; tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt. Phấn đấu 95% dân cư thành thị và 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh. Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư. Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn. Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên, nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên lên trên 3 triệu ha; nâng độ che phủ của rừng lên trên 45%.

- *Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị ban hành*: Yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cơ quan tiếp tục thực hiện quyết liệt các mục tiêu đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 7, khóa XI, trong đó tập trung thực hiện tốt các mục tiêu cụ thể đến năm 2020 được nêu trong Nghị quyết số 24.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII của Đảng*:

Đại hội IX đề ra mục tiêu: Tiếp tục thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, bảo đảm 60% dân số nông thôn được cung cấp nước sạch; hoàn thành các dự án cải tạo nâng cấp hạ tầng đô thị ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng,... cũng như dự án cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải.

Đại hội X, Đảng đề ra mục tiêu đến năm 2010: Đưa tỷ lệ che phủ rừng 42 – 43%; 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch. 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, 50% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn

về môi trường; 100% đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; 90% chất thải rắn thông thường, 80% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đại hội XI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội đề ra: Cải thiện chất lượng môi trường, năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng 45%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh; các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 và các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn. Cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng,....

Đại hội XII, Đảng ta tiếp tục đề ra mục tiêu: Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95% - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

Đại hội XIII, Đảng tiếp tục đưa ra các mục tiêu bảo vệ môi trường đến năm 2025: Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95% - 100%, nông thôn là 93% - 95%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy hoạch quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý chất thải tập trung, đạt tiêu chuẩn môi trường 92%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý là 100%, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng là 31,5%. Đến năm 2030, phấn đấu đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, như: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 98%, trong đó xử lý chất thải y tế đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%.

1.3. Nhiệm vụ

- *Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) đưa ra 5 nhiệm vụ chính về bảo vệ môi trường, cụ thể:*

+ *Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường:* Bảo đảm yêu cầu về môi trường ngay từ khâu xây dựng và phê duyệt các quy hoạch, dự án đầu tư; không cho đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường; đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc gia tăng dân số cơ học, hình thành hệ thống các đô thị vệ tinh nhằm giảm áp lực về dân số, giao thông, môi trường lên các thành phố lớn. Tập trung bảo vệ môi trường các khu vực

trọng điểm; chủ động phòng tránh thiên tai; hạn chế và khắc phục xói lở ven biển và dọc các sông phù hợp với quy luật của tự nhiên; quan tâm bảo vệ môi trường biển. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm tại nguồn; chú trọng quản lý chất thải, nhất là chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ y tế, nghiên cứu khoa học. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất bảo quản nông sản, thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh trong nuôi trồng thuỷ sản; chú trọng bảo vệ môi trường không khí, đặc biệt là ở các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Tích cực góp phần hạn chế tác động của sự biến đổi khí hậu toàn cầu; khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các sản phẩm và bao bì sản phẩm không gây hại hoặc ít gây hại đến môi trường; tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế. Từng bước áp dụng biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng do mình sản xuất, nhập khẩu.

+ *Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái*: Ưu tiên phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, các hệ sinh thái đã bị suy thoái nặng; giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các khu dân cư do chất thải trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; chú trọng từng bước khắc phục các khu vực bị nhiễm độc do hậu quả chất độc hoá học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh.

+ *Điều tra nắm chắc các nguồn tài nguyên thiên nhiên và có kế hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, bảo vệ đa dạng sinh học*: Chủ động tổ chức điều tra cơ bản để sớm có đánh giá toàn diện và cụ thể về các nguồn tài nguyên thiên nhiên và về tính đa dạng sinh học ở nước ta. Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và thực hiện các hình thức khoán thích hợp cho cá nhân, hộ gia đình, tập thể bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ các loài động vật hoang dã, các giống loài có nguy cơ bị tuyệt chủng; ngăn chặn sự xâm hại của các sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến con người và môi trường. Bảo vệ và chống thất thoát các nguồn gen bản địa quý hiếm. Việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải bảo đảm tính hiệu quả, bền vững và phải gắn với bảo vệ môi trường trước mắt và lâu dài.

+ *Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường*: Hình thành cho được ý thức giữ gìn vệ sinh chung, xoá bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, các thói quen, nếp sống không văn minh, không hợp vệ sinh, các hủ tục trong mai táng. Tập trung xây dựng công sở, xí nghiệp, gia đình, làng bản, khu phố sạch, đẹp đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường, đồng thời đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho Nhân dân. Quan tâm bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo cảnh quan môi trường. Thực hiện các biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ môi trường các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

+ *Đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế:* Xây dựng và hoàn thiện chính sách và tiêu chuẩn môi trường phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngăn chặn việc lợi dụng rào cản môi trường trong xuất khẩu hàng hoá làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh. Hình thành các cơ chế công nhận, chứng nhận phù hợp với điều kiện trong nước và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường. Tăng cường năng lực kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi chuyển chất thải, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường vào nước ta, *cụ thể:* Đối với *vùng đô thị và vùng ven đô thị*, chấm dứt nạn đổ rác và xả nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường vào các sông, kênh, rạch, ao, hồ; kiên quyết xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường các lưu vực sông, trước hết là đối với sông Nhuệ, sông Đáy, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Cầu, sông Hương, sông Hàn; thu gom và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp bằng các phương pháp thích hợp, trong đó ưu tiên cho việc tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tối đa khối lượng rác chôn lấp, nhất là với các đô thị thiếu mặt bằng làm bãi chôn lấp; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc buộc di dời đối với những cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng trong khu dân cư nhưng không có giải pháp khắc phục hiệu quả; hạn chế hợp lý mức độ gia tăng các phương tiện giao thông cá nhân, quy định và thực hiện các biện pháp giảm khí độc, khói, bụi thải từ các phương tiện giao thông và trong thi công xây dựng công trình; khắc phục tình trạng mất vệ sinh nơi công cộng bằng cách bảo đảm các điều kiện về nơi vệ sinh, phương tiện đựng rác ở những nơi đông người qua lại và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng lượng cây xanh dọc các tuyến phố và các công viên, hình thành các thảm cây xanh trong đô thị và vành đai xanh xung quanh đô thị,... *Đối với vùng nông thôn*, hạn chế sử dụng hoá chất trong canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; thu gom và xử lý hợp vệ sinh đối với các loại bao bì chứa đựng hoá chất sau khi sử dụng. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, đặc biệt là đối với các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn; hạn chế đến mức thấp nhất việc mở đường giao thông và các hoạt động gây tổn hại đến tài nguyên rừng; đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn; phát triển kỹ thuật canh tác trên đất dốc có lợi cho bảo vệ độ màu mỡ của đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất và sa mạc hoá đất đai. Nghiêm cấm triệt để việc săn bắt chim, thú trong danh mục cần bảo vệ; ngăn chặn nạn sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt nguồn lợi thủy, hải sản; quy hoạch phát triển các khu bảo tồn biển và bảo tồn đất ngập nước,... đặc biệt chú ý khắc phục tình trạng khai thác, sử dụng bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm. Khắc phục cơ bản nạn ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, các cơ sở công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp đi đôi với hình thành các cụm công nghiệp bảo đảm các điều kiện về xử lý môi trường;...

- *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương, khóa XI tiếp tục tăng cường các nhiệm vụ trọng tâm bảo vệ môi trường như:* Thúc

đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển kinh tế bền vững tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia,... Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển, quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển đất liền, lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và an ninh của địa phương. Thiết lập ứng dụng mô hình dự báo tổng thể biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, có cơ chế phù hợp khai thác, chia sẻ thông tin, sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu. Cụ thể:

+ *Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường*: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt, triển khai thực hiện;... Thực hiện cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường theo từng loại hình và mức độ tác động đến môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (phát thải và công nghệ) tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao. Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đốt rơm rạ...) ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống Nhân dân. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường đối với các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ nhằm ngăn chặn việc đưa công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu không đảm bảo yêu cầu về môi trường từ bên ngoài vào nước ta. Hạn chế các tác động bất lợi từ hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá đối với môi trường nước ta. Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải, nhất là nước thải chứa kim loại nặng, chất phóng xạ, nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông, lâm, hải sản, nước thải sinh hoạt đô thị. Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải,...

+ *Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của Nhân dân*; quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt là ở các đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng

nghe, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; đánh giá đầy đủ thiệt hại do ô nhiễm môi trường và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân gây ra và tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;... chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn, trong các đô thị, khu dân cư; tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy và sông Đồng Nai.

+ *Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*: bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên; bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.

- *Kết luận số 56 - KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị*: Chỉ đạo thực hiện 7 nhiệm vụ cấp bách: (1) tiếp tục cụ thể hóa “kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng” của cả nước và đến từng vùng miền, địa phương; khẩn trương hoàn thành các công trình chống ngập đang thi công ở Thành phố Hồ Chí Minh; rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét...; tiếp tục đầu tư, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước, phát triển thủy lợi,...(2) hoàn thành việc điều tra và xây dựng bản đồ tài nguyên nước mặt và nước ngầm. Có cơ chế, chính sách phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng nước, ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước,...(3) tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ từng vùng tự nhiên, nghiên cứu cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng; (4) quy định tiêu chí môi trường, quy chuẩn kỹ thuật về lựa chọn, quyết định đầu tư phát triển,... phân vùng theo mức độ ô nhiễm môi trường để có biện pháp quản lý chất lượng môi trường sống, sinh thái và cảnh quan; (5) tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, có chính sách hạn chế sản xuất, nhập khẩu và sử dụng đồ nhựa có tính năng sử dụng một lần trên toàn quốc,...; (6) tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, phấn đấu từ sau năm 2020 chất lượng môi trường được cải thiện năm sau cao hơn năm trước, nhất là các đô thị, thành phố lớn, khắc phục ngay tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước thải tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; (7) thực hiện phân loại các chất thải tại nguồn, nhất là rác thải sinh hoạt, tăng cường năng lực

thu gom, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải,... Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát, cảnh báo ô nhiễm môi trường, thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII của Đảng đề ra các nhiệm vụ:

Đại hội IX, nêu rõ kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường theo hướng phát triển bền vững; tiến tới bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn mực tối thiểu do Nhà nước quy định. Trước mắt, tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc, chật trội ở các thành phố lớn và một số vùng nông thôn. Kiểm soát ô nhiễm và ứng cứu sự cố môi trường do thiên tai lũ lụt gây ra; có kế hoạch cải tạo, khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương.

Đại hội X, Đảng ta tiếp tục đề ra các nhiệm vụ quan trọng, như: Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ giải pháp bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội; thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI. Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi hủy hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung khắc phục nạn cháy rừng, ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế. Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Đại hội XI, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai. Khắc phục suy thoái, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, nâng cao chất lượng môi trường; thực hiện tốt chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên,... chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

Đại hội XII, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân; thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và xử lý môi trường; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm; khắc phục hiệu quả ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại; quy hoạch và xây dựng các công trình xử lý rác thải tập trung theo vùng, cụm xã. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn căn bản tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu và cụm công nghiệp, khu đô thị,... Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị có mật độ dân cư cao,...

Đại hội XIII, xác định nhiệm vụ bảo vệ, cải thiện môi trường trong bối cảnh mới là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ nhằm phát triển đất nước bền vững, trong đó tập trung “Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu”⁶, cụ thể: Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ bền vững môi trường; xây dựng hệ thống và chế độ giám sát môi trường; nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường của mọi dự án, hoạt động kinh tế; ngăn ngừa, hạn chế tối đa những ô nhiễm môi trường mới phát sinh; xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh; tập trung khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, các cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, nhất là những cơ sở ô nhiễm nghiêm trọng. Kiểm soát tốt tác động môi trường của các dự án khai thác tài nguyên; thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải chi trả chi phí xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo, phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho môi trường.

1.4. Giải pháp

- *Nghị quyết số 41-NQ/TW, Ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị*: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường, từ đó đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền phổ biến chính sách, chủ trương, pháp luật và các thông tin về môi trường và phát triển bền vững cho mọi người, đặc biệt là trong thanh niên, thiếu niên;... tạo thành dư luận xã hội lên án nghiêm khắc đối với các hành vi gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường đi đôi với việc áp dụng các chế tài, xử phạt nghiêm, đúng mức mọi vi phạm, đặc biệt khôi phục và phát huy truyền thống yêu thiên nhiên, nếp sống gần gũi, gắn bó với môi trường. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nhất là hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường, kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở,... đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; quy định và áp dụng các chế tài cần thiết để xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; sớm xây dựng, ban hành quy định giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, trước hết xác định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của Nhà nước, cá nhân, tổ chức và cộng đồng, đặc biệt đề cao trách nhiệm của các cơ sở sản xuất và dịch vụ; tạo cơ sở pháp lý và cơ chế, chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường; hình thành các loại hình tổ chức đánh giá, tư vấn, giám định, công nhận, chứng nhận về bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021, tập 1, Tr 202.

các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường,...trong đó chú trọng phát hiện các mô hình, điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường để khen thưởng, phổ biến, nhân rộng. Áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường, thực hiện nguyên tắc gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường; từng bước thực hiện việc thu phí, ký quỹ bảo vệ môi trường, buộc bồi thường thiệt hại về môi trường. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong đầu tư bảo vệ môi trường, trong đó đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho môi trường, riêng ngân sách nhà nước cần có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi để bảo đảm đến năm 2006 đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế,...Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực về môi trường, nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái và sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; ứng dụng và phát triển công nghệ sạch, thân thiện với môi trường,...Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về môi trường; thực hiện đầy đủ các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, các cam kết quốc tế, chương trình, dự án song phương và đa phương về bảo vệ môi trường phù hợp với lợi ích quốc gia; hợp tác chặt chẽ với các nước láng giềng và các nước trong khu vực để giải quyết các vấn đề môi trường liên quốc gia; nâng cao vị thế của nước ta trên các diễn đàn khu vực và toàn cầu về môi trường.

- *Nghị quyết số 24, khóa XI của Đảng chỉ đạo thực hiện 5 giải pháp chính:*

(1) Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường,... trong đó coi trọng nâng cao ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, doanh nghiệp và mọi người dân. (2) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chú trọng nghiên cứu khoa học về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sớm hình thành một số chuyên ngành khoa học mũi nhọn như năng lượng tái tạo, tái chế chất thải, vật liệu mới, thiên văn...(3) Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, khắc phục triệt để tình trạng phân tán, chồng chéo trong quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng; cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hoá; cơ chế để Nhân dân giám sát có hiệu quả việc quản lý khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. (4) Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu,

quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. (5) Coi trọng hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường,...Thúc đẩy hợp tác Á - Âu, Châu Á - Thái Bình Dương, khu vực Đông Á, trong ASEAN, tiểu vùng sông Mê Kông về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- *Kết luận số 56 -KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị chỉ đạo tập trung thực 3 giải pháp:* (1) Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục để tạo sự thống nhất trong toàn xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường gia tăng, đang trở thành nguy cơ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, đời sống nhân dân, sự phát triển bền vững của đất nước; (2) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường,... tăng cường, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực của cộng đồng quốc tế trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu; (3) Nâng cao năng lực, hiệu quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường; kết hợp xử lý hành chính, hình sự với áp dụng công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, quy định rõ về cơ chế bồi thường ký quỹ, đặt cọc, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường bảo hiểm rủi ro thiên tai, quy định mức trách nhiệm tối thiểu đối với từng đối tượng.

- *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII của Đảng:*

Đại hội IX chỉ rõ thực hiện các dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường; xây dựng vườn quốc gia, khu rừng cấm, trồng cây xanh, giữ gìn đa dạng sinh học, bảo tồn các nguồn gen di truyền, xây dựng các công trình làm sạch môi trường. Đảm bảo sử dụng hợp lý tài nguyên,... tăng cường kiểm tra, giám sát môi trường trong từng dự án đầu tư và từng quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, các vùng lãnh thổ; áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất ít chất thải, ít gây ô nhiễm môi trường.

Đại hội X, Đảng tiếp tục đưa ra các giải pháp, như: Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội vào lĩnh vực môi trường; trước hết là các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải; phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường. Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường,... mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên,...

Đại hội XI, xác định các giải pháp trọng tâm: Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án; các dự án đầu tư xây dựng mới phải bảo đảm yêu cầu về môi trường,... xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi, vi phạm.

Đại hội XII, tiếp tục đề ra các giải pháp quan trọng, như: Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm; đồng thời tăng cường thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân,... khai thác sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường.

Đại hội XIII, Đảng ta chỉ đạo tiếp tục tăng cường các giải pháp thiết thực về bảo vệ môi trường trong bối cảnh mới, như: Khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ xử lý chất thải, tái chế, tái sử dụng chất thải, sản xuất năng lượng từ chất thải, phát triển kinh tế tuần hoàn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, cùng với đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái phù hợp với điều kiện từng vùng, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Quản lý chặt chẽ, bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên; phát triển, nâng cao chất lượng rừng, tăng độ che phủ gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Tăng cường bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát giảm ô nhiễm môi trường biển; bảo vệ phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển, đặc biệt các rặng san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển,... Chủ động, tích cực hợp tác quốc tế trong việc chia sẻ thông tin, phối hợp nghiên cứu quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, góp phần tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái toàn cầu, đi tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương.

2. Một số chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường

Nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công tác bảo vệ môi trường, Quốc hội, Chính phủ đã triển khai thực hiện các quan điểm chỉ đạo thông qua ban hành các bộ luật, chỉ thị, nghị định, thông tư,... nhằm tạo sự thống nhất, xuyên suốt thực hiện hiệu quả bảo vệ môi trường, như:

2.1. Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua vào ngày 17/11/2020, Bộ luật có hiệu thi hành từ ngày 01/01/2022: Luật gồm 16 chương, 171 điều, cụ thể: chương 1, những quy định chung; chương 2, bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên; chương 3, chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; chương 4, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; chương 5, bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đô thị và nông thôn, trong một số lĩnh vực; chương 6, quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác; chương 7, ứng phó biến đổi khí hậu; chương 8, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường; chương 9, quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường; chương 10, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bảo vệ thiệt hại về môi trường; chương 11, công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực bảo vệ môi trường; chương 12, hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; chương 13, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường; chương 14, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, xử lý vi phạm, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường; chương 15, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; chương 16, điều khoản thi hành.

- Những điểm đổi mới căn bản của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020:

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tập trung cải cách mạnh mẽ, cắt giảm 40% thủ tục hành chính nhằm giảm chi phí thực hiện của doanh nghiệp, thu hẹp khoảng cách 20% đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, tích hợp các thủ tục hành chính vào giấy phép môi trường, cụ thể:

Thứ nhất, tăng cường hiệu lực, hiệu quả, tính khả thi của các chính sách hiện hành; thay đổi phương thức quản lý hành chính kém hiệu quả, phức tạp sang quản lý dựa vào kết quả mục tiêu cuối cùng, đặc biệt giảm thủ tục hành chính đối với các đối tượng thân thiện môi trường; tăng cường kiểm soát các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

Thứ hai, lần đầu tiên đưa các quy định rải rác, phân tán về bảo vệ môi trường trong các luật khác vào Luật Bảo vệ môi trường nhằm đặt nền móng hướng đến một bộ luật thống nhất về môi trường, trong đó đưa các chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm nguyên tắc đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; phân công, phân cấp đi đôi với phân quyền; chuyển vai trò của nhà nước sang vai trò trung tâm của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân.

Thứ ba, tiếp cận phương pháp quản lý khoa học dựa trên cách mạng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin; quản lý liên thông các giai đoạn phát triển từ chủ trương, quy hoạch, xây dựng dự án, triển khai thực hiện đến hết vòng đời dự án.

Thứ tư, xây dựng nền tảng thể chế phục vụ kiến tạo các mô hình phát triển bền vững, như: kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế phát thải ít các bon trong quy hoạch, thiết kế sản xuất, thương mại, tiêu dùng và tái chế xử lý chất thải, sản phẩm, bao bì, sản phẩm sau sử dụng. Hình thành các ngành kinh tế mới, như: đầu tư vào vốn tự nhiên, công nghiệp môi trường, hình thành thị trường phát thải.

Thứ năm, lần đầu tiên đưa chính sách môi trường của Việt Nam hài hòa tiệm cận với pháp luật quốc tế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, EVIPA, CPTPP,... góp phần phòng ngừa, ngăn chặn, sàng lọc các dự án có công nghệ lạc hậu đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, chủ động vượt qua các hàng rào kỹ thuật trong cạnh tranh thương mại toàn cầu.

2.2. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường”.

- Bảo vệ môi trường là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp và Nhân dân, trong đó nhấn mạnh vai trò của người đứng đầu, đặc biệt cấp ủy đảng, thể hiện qua việc rà soát, ban hành tiêu chí lựa chọn đầu tư, thu hút vốn đầu tư phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường; không cho phép đầu tư vào các loại hình sản xuất, sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu có nguy cơ cao gây ô nhiễm. Các địa phương khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết chuyên đề, chương trình, kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường.

- Các bộ, địa phương phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường từ khâu xét duyệt, thẩm định đến triển khai thực hiện và vận hành dự án. Chủ đầu tư, cơ quan quyết định, phê duyệt đầu tư, thẩm định công nghệ sản xuất, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải chịu trách nhiệm về vấn đề môi trường của dự án. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm toàn diện về các vấn đề môi trường trên địa bàn. Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành, địa phương, trong đó, tập trung đề xuất sửa đổi các quy định về bảo vệ môi trường trong các luật về môi trường, tài nguyên, thuế, ngân sách, đầu tư, xây dựng, khoa học và công nghệ, năng lượng... bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; khắc phục những bất cập, nhất là các quy định về các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước, biện pháp kỹ thuật kiểm soát, giám sát hoạt động xả thải của doanh nghiệp. Rà soát, điều chỉnh các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phù hợp với điều kiện trong nước và yêu cầu hội nhập quốc tế, kết hợp tải lượng chất ô nhiễm và sức chịu tải của môi trường.

2.3. Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT, ngày 28/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Nghị định Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường,

đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường

Nghị định có 7 chương, 24 điều, trong đó bãi bỏ một số điều, quy định không còn phù hợp với tình hình thực tiễn; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể, chương II thể hiện việc quy hoạch bảo vệ môi trường được lập phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với kỳ đầu cho giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2040 theo hai (02) cấp độ là quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, như: quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia (diễn biến, mục tiêu quản lý môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; đánh giá thực trạng môi trường biển, hải đảo, lưu vực sông, phát thải, khí thải, không khí, suy thoái, ô nhiễm môi trường đất,... và đưa ra các mục tiêu, giải pháp,...); quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh lập dưới hình thức báo cáo riêng hoặc lồng ghép vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết quy trình xây dựng, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường; hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản tài liệu, hồ sơ đề nghị thẩm định, tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập quy hoạch bảo vệ môi trường...

2.4. Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT, ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu

Nghị định có 9 chương, 66 điều, trong đó quy định về quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu. Việc thu gom, vận chuyển chất thải từ khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào nội địa được thực hiện thống nhất như đối với chất thải ngoài khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại Nghị định này; không áp dụng quy định tại chương VIII Nghị định này đối với phế liệu từ khu phi thuế quan, khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất. Nghị định này không quy định về quản lý chất thải phóng xạ, tiếng ồn độ rung, ánh sáng, bức xạ.

Nguyên tắc chung về quản lý chất thải, như: Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; sản xuất sạch hơn; kiểm toán môi trường đối với chất thải và các biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng. Việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải phải tuân thủ theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật bảo vệ môi

trường có liên quan. Nước thải phải được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để tái sử dụng hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường. Khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại cơ sở phát sinh trước khi thải ra môi trường. Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật. Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường. Việc sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải phải tuân theo quy định của pháp luật.

II. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Thực trạng môi trường

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước đã dành được nhiều thành tựu quan trọng. Nền kinh tế phát triển nhanh và ổn định, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, đời sống của Nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển kinh tế - xã hội là nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, tác động sự phát triển bền vững của đất nước và bảo vệ sức khỏe của Nhân dân, cụ thể:

- Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp, khó quản lý, ngày càng có nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm, đặc biệt tập trung tại các khu vực trung tâm thành phố, đô thị, khu vực phát triển kinh tế; đa dạng sinh học và chất lượng rừng suy thoái, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường đất và các loại chất thải ngày càng gia tăng gây hậu quả nghiêm trọng tác động đến an ninh sinh thái trở thành nguy cơ cản trở lớn đến mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

- Tình trạng về ô nhiễm nước mặt các lưu vực sông ở nước ta, đó là sông Nhuệ - Đáy, Bắc Hưng Hải, sông Cầu, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai - Sài Gòn... diễn biến theo chiều hướng xấu, trong đó lượng nước thải đô thị ngày càng lớn và chưa được xử lý triệt để, nước thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong các khu đô thị; cơ sở hạ tầng thu gom, xử lý chất thải chưa được coi trọng và đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, nhiều dòng sông không còn khả năng tự làm sạch, nguồn nước mặt đã hết khả năng tiếp nhận chất thải và trở thành nơi tiêu thoát, chứa nước thải, rác thải.

- Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi (PM_{10} , $PM_{2.5}$) đang là vấn đề cảnh báo ở nước ta, tác động tiêu cực đến sức khỏe, đời sống của Nhân dân, nhất là đối với khu vực trung tâm, đô thị (TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh). Nồng độ bụi ở đô thị vượt quá chỉ tiêu cho phép, trong đó thường cảnh báo nồng độ khí thải CO_2 vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 2,5 lần. Đặc biệt, vấn đề ô nhiễm tiếng ồn ở các khu dân

cư đang là thách thức lớn đối với các thành phố. Tình trạng ô nhiễm không khí trong thời gian qua tại một số địa phương xảy ra liên tiếp ở một số ngày trong năm, do các nguồn phát thải vào không khí kết hợp với các yếu tố khí tượng, khí hậu, hiện tượng thời tiết sương mù đã làm cho tình trạng ô nhiễm không khí trở nên trầm trọng hơn.

- Ô nhiễm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề đang là vấn đề đáng lo ngại, trong đó chất thải rắn có tính cấp bách và cần có giải pháp, ưu tiên xử lý hiện nay. Nhiều thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải nhựa phát sinh hàng năm. Đa số chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn, việc thu gom còn nhiều hạn chế (chủ yếu chôn lấp không bảo đảm vệ sinh phát tán mùi ô uế). Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường cả nước có hơn 5.400 làng nghề (riêng Hà Nội có 1.350 làng nghề) trong đó 95% cơ sở hoạt động gây ô nhiễm môi trường và 50% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, vì đa số những doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất có quy mô nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, không được quan tâm về việc xử lý chất thải, nước thải, thu, gom rác...

- Ô nhiễm trên biển diễn biến ngày càng phức tạp, chưa có biện pháp xử lý triệt để, nhất là rác thải nhựa, nạo vét nhận chìm vật liệu, phế liệu; ô nhiễm dầu từ các hoạt động khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển; sự cố tràn dầu trên biển đã ảnh hưởng lớn đến các vùng ven biển ở nước ta, nhất là các chất có nguồn gốc từ đất liền thải ra đã và đang gây ảnh hưởng tới chất lượng nước biển ven bờ ...

- Ô nhiễm môi trường đất và thoái hóa đất do dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, phân bón hóa học, các loại chất thải khác ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống.

- Hệ sinh thái tự nhiên có xu hướng giảm, bị chia cắt và thu hẹp về diện tích, chất lượng giảm dẫn đến xu hướng mất cân bằng sinh thái, giảm chức năng phòng hộ, mất nguồn cung cấp nước ngầm, mất nơi sinh cư và sinh sản của các loài vật, đặc biệt số loài, cá thể loài hoang dã bị giảm mạnh vì bị săn bắt, khai thác, buôn bán trái phép...nguy cơ bị tuyệt chủng, mất an ninh sinh thái ngày càng rõ.

Thực trạng môi trường nước ta đang đứng trước thách thức lớn trong những năm qua. Đó là, sự gia tăng và khó kiểm soát, xảy trên diện rộng đã ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, sức khỏe của người dân, gióng lên hồi chuông cảnh báo về phát triển kinh tế - xã hội thiếu bền vững. Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, nhất là bảo vệ môi trường đi cùng với vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra những vấn đề cấp thiết đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong những năm tới (Việt Nam là một trong 5 nước chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu).

Nhiệm vụ bảo vệ môi trường là hết sức nặng nề, đòi hỏi quyết tâm chính trị rất cao của cả hệ thống chính trị và toàn thể Nhân dân nỗ lực thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường để sớm ngăn chặn những nguy cơ, thách thức từ ô nhiễm môi trường.

2. Công tác bảo vệ môi trường ở nước ta

2.1. Bộ máy quản lý nhà nước

- *Bộ Tài nguyên và Môi trường* là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường,... trong đó Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở Trung ương với 18 tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước; Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường là các tổ chức, cá nhân giúp việc ủy ban nhân dân các cấp quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương; riêng đối cấp xã, phường, thị trấn còn có lực lượng công chức địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức địa chính - xây dựng - nông nghiệp và môi trường (đối với xã).

Trong những năm qua, bộ máy quản lý nhà nước của ngành Tài nguyên và Môi trường đã được kiện toàn, bổ sung, hoàn thiện từ Trung ương đến địa phương và triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả, như: Hình thành và vận hành tốt mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trên cơ sở một đầu mối tập trung, thống nhất chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý Nhà nước về tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu. Gắn kết chặt chẽ các lĩnh vực quản lý với nhau thông qua việc lồng ghép ngay từ khâu xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch... đến triển khai thực hiện nhiệm vụ, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý có liên quan giữa các bộ, ngành cũng được tăng cường thông qua việc ban hành các thông tư liên tịch, các quy chế phối hợp liên ngành; chỉ đạo thực hiện của Bộ với các địa phương được tập trung, thống nhất, qua đó đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành và địa phương trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tổ chức bộ máy của ngành tài nguyên và môi trường ở địa phương cũng đã nhanh chóng được thành lập, củng cố, kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định. Công tác cải cách thủ tục hành chính được tiến hành triển khai mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực thông qua việc giảm các bước, quy trình xử lý công việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin.

- *Tổng cục Môi trường*: là cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học trong phạm vi cả nước; quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục theo quy định của pháp luật. Tổng cục có chức năng, nhiệm vụ: (1) đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường; (2)

tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; tổ chức thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật...; (3) hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp báo cáo về công tác thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, kiểm soát nguồn ô nhiễm trong quá trình thi công xây dựng và vận hành thử nghiệm dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật,...

2.2. Năng lực thực thi pháp luật và bảo vệ môi trường của ngành Tài nguyên và Môi trường

- Đảng và Nhà nước xác định bảo vệ môi trường là một trong nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế bền vững và có hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về bảo vệ môi trường đồng bộ, thống nhất, thường xuyên tổng kết, đánh giá để bổ sung hoàn thiện các quan điểm, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước cũng như xu thế bảo vệ môi trường của quốc tế, như: bổ sung, hoàn thiện Luật Bảo vệ môi trường vào năm 2005, 2014, 2020, cùng với một số nghị định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường (Nghị định số 18/2015/NĐ-CP...), tham gia ký kết các văn bản pháp lý quốc tế như Công ước đa dạng sinh học, Công ước Ramsar, Công ước Luật biển 1982,... đồng thời tăng cường ban hành nhiều chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn lực để bảo vệ môi trường, đặc biệt kịp thời kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, để tăng cường tổ chức bộ máy của ngành hoàn thiện theo hướng tinh gọn, thống nhất quản lý và hoạt động hiệu quả, cụ thể:

- Việc kiểm soát nguồn ô nhiễm môi trường: Ngày càng chặt chẽ, bảo đảm quy trình, chất lượng, hiệu quả như: có khoảng 5.000 dự án đầu tư đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định, phê duyệt 1.558 báo cáo; các địa phương, bộ, ngành thẩm định, phê duyệt đối với 3.442 báo cáo. Hoạt động kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên cả nước có 250/280 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt 89%); có 219/250 khu công nghiệp đầu tư lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đạt 87,6%); có 276/698 cụm công nghiệp có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường (đạt 40%) và 115 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung; có 25/115 cụm công nghiệp có hệ thống quan trắc tự động nước thải (đạt 21,7%). Đặc biệt, các địa phương đã phối hợp, thực hiện cam kết đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông (sông Cầu, Nhuệ và sông Đáy, hệ thống sông Đồng Nai), trong đó có 22 tỉnh, thành phố trên 3 lưu vực sông đã triển khai thực hiện và 16 tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Nhuệ, Đáy và hệ thống sông Đồng Nai đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông. Xử lý triệt để 407 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) đạt tỷ lệ 92,71% và 312 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (thực hiện theo Quyết định số

1788/QĐ-TTg) đạt tỷ lệ 72,7%. Quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, nhất là thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tăng lên trong khu vực nội thành, thành thị, trung bình đạt 92%, khu vực nông thôn đạt gần 70%; có 118 cơ sở xử lý chất thải nguy hại trên toàn quốc (Bộ Tài nguyên – Môi trường cấp phép). Hiện nay, cả nước có gần 400 đơn vị đã được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; 15 tổ chức được chỉ định tham gia hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu.

- Quản lý chất lượng môi trường: Các hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường được tăng cường, thúc đẩy tổ chức thực hiện đồng bộ; xử lý nghiêm, dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật, như kiểm soát chặt chẽ 440 khu vực môi trường bị ô nhiễm, gần 300 bệnh viện cấp tỉnh, huyện, 53 bãi rác và xử lý gần 70 kho thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường.

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Tăng cường triển khai các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm, trong đó tăng thêm 6 khu bảo tồn, 2 khu Ramsar, 10 vườn di sản ASEAN (hiện nay có 172 khu bảo tồn).

- Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm: Triển khai thực hiện giám sát các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng tại 3 miền Bắc, Trung, Nam, trong đó thực hiện kiểm tra, thanh tra gần 4.000 cơ sở, khu công nghiệp; xử phạt 1.410 cơ sở với số tiền 242 tỷ đồng, đặc biệt thiết lập đường dây nóng để tiếp nhận ý kiến phản ánh về ô nhiễm môi trường từ Trung ương đến địa phương, cụ thể đã tiếp nhận gần 2000 thông tin phản ánh và xử lý theo thẩm quyền của cấp Trung ương và địa phương.

- Quan trắc thông tin, báo cáo môi trường: Duy trì 9 chương trình quan trắc môi trường tại các lưu vực sông, nước mặt, 03 chương trình quan trắc môi trường tại các vùng kinh tế trọng điểm, 02 chương trình quan trắc tác động (lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - sông Đáy, sông Mã, sông Hồng – sông Thái Bình; sông Đà, sông cả La, sông Trà khúc; hệ thống sông Đồng Nai; nước mặt vùng Tây Nam Bộ; Vu Gia – Thu Bồn,...).

- Tỷ lệ che phủ rừng ngày càng tăng cao; dân số ở thành thị sử dụng nước sạch đạt 90%; công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai được chú trọng, trong đó coi trọng tính dự báo, cảnh báo ngày càng hoạt động chuyên nghiệp, chủ động trong mọi tình huống. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học đã được một số kết quả bước đầu khả quan.

2.3. Nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và ứng dụng công nghệ mới của ngành tài nguyên và môi trường

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ: Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai thực hiện hiệu quả các đề tài khoa học công nghệ trong lĩnh vực môi trường thuộc Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu, ứng dụng

tiến bộ khoa học và công nghệ trong quản lý và BVMT giai đoạn 2016 - 2020” mã số TNMT.04/16-20 và phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ BVMT và phòng tránh thiên tai” (mã số KC.08/16-20), trong đó 15/38 nhiệm vụ đang triển khai thực hiện thuộc lĩnh vực môi trường, chiếm 39,8%; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác. Đồng thời tập trung vào nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, các mô hình phát triển kinh tế xanh; phối hợp với các bộ, ngành liên quan hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, dự án chuyển giao công nghệ. Có nhiều nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm góp phần giải quyết những vấn đề môi trường bức xúc, như: đánh giá và lựa chọn công nghệ thân thiện môi trường để xử lý CTNH, ô nhiễm chất hữu cơ; cải tạo và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học tại Việt Nam; bồi thường thiệt hại về môi trường; đánh giá tác động môi trường đối với dự án nhà máy điện hạt nhân; tính tải lượng ô nhiễm nguồn nước sông... Nhìn chung, các doanh nghiệp trong nước đã bước đầu có khả năng tự thiết kế và chế tạo tương đối đủ các loại hình công nghệ xử lý chất thải phổ biến, đã xuất hiện những mô hình công nghệ xử lý chất thải của Việt Nam phù hợp với yêu cầu quốc tế. Tuy nhiên, việc sản xuất thiết bị xử lý chất thải ở nước ta hiện nay còn ở tình trạng cá thể, đơn chiếc, quy mô nhỏ.

Tại địa phương, nhiều chương trình, dự án nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học đã được tích cực triển khai, như: dự án nghiên cứu giải pháp XLNT chăn nuôi sau biogas bằng phương pháp Wetland (tỉnh Bình Định); đề tài “Đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến đa dạng sinh học; chất lượng các thành phần môi trường tại Ninh Thuận phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trọng điểm phía Nam của tỉnh” (tỉnh Ninh Thuận), đề tài “Nghiên cứu đặc điểm sinh thái học, hiện trạng phân bố và nuôi bán tự nhiên loài ếch hương, đề xuất các giải pháp quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững” (tỉnh Lạng Sơn). Kết quả của các chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ đã đóng góp không nhỏ vào việc ứng dụng, triển khai các kết quả, tiến bộ khoa học công nghệ trong giám sát, phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường. Nhiều quy trình công nghệ thân thiện với môi trường, nhiều công nghệ mới trong xử lý ô nhiễm đất, nước và không khí đã được đưa vào nghiên cứu xây dựng và góp phần kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường.

- Ứng dụng công nghệ mới: Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ động, tích cực phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan trong việc lựa chọn công nghệ xử lý CTR phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam theo hướng giảm tỷ lệ chất thải phải chôn lấp, tăng tỷ lệ chất thải được tái chế, tái sử dụng, trong đó có một số địa phương đã đầu tư, đưa vào vận hành các nhà máy xử lý rác; xây dựng và triển

khai các chương trình, kế hoạch phân loại rác tại nguồn. Điển hình là thành phố Cần Thơ đã đưa Nhà máy đốt rác sinh hoạt phát điện Cần Thơ vào hoạt động với công suất xử lý CTRSH 400 tấn/ngày và phát điện khoảng 60 triệu Kwh/năm; thành phố Hải Phòng đã vận hành nhà máy xử lý CTR Trảng Cát với công nghệ sản xuất rác thải thành phân bón hữu cơ với công.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định khoa học, công nghệ mới là nhân tố đột phá, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong công tác bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư phát triển khoa học, ứng dụng công nghệ mới, như: công nghệ ít chất thải; công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường; công nghệ tái chế và tái sử dụng chất thải; công nghệ carbon thấp,... đặc biệt ứng dụng công nghệ thông tin, internet kết nối vạn vật và trí tuệ nhân tạo vào phát triển cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường tự động để cảnh báo sớm sự cố môi trường; đồng thời khuyến khích các vùng, khu vực, địa phương ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến về nâng cao năng lực quản lý môi trường, dự báo sớm ô nhiễm môi trường để kịp thời có giải pháp ngăn chặn hiệu quả.

2.4. Hợp tác quốc tế ngành Tài nguyên và Môi trường

Trong thời gian qua, ngành Tài nguyên và Môi trường rất coi trọng hợp tác quốc tế, góp phần thúc đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ môi trường nước ta như huy động nguồn vốn, tăng cường năng lực khoa học công nghệ cho Ngành; tiếp cận được phương pháp luận hiện đại, tiếp thu kinh nghiệm của các nước vào công tác quản lý môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia, là thành viên tham gia hiện diện đầy đủ trên các diễn đàn, Hội nghị quốc tế, đàm phán, đối thoại,... nhằm đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước, đặc biệt chuyển từ quan niệm hợp tác nhận viện trợ sang chủ động hội nhập, sẵn sàng cùng tham gia, chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi.

Hiện nay, Việt Nam tích cực tham gia 19 điều ước quốc tế về môi trường, trong đó tập trung triển khai thực hiện hiệu quả điều ước song phương và đa phương. Đó là, thúc đẩy thực hiện hoạt động hợp tác trong khuôn khổ các Bản ghi nhớ đã ký với Lào, Nga, Ba Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Italia, Hàn Quốc, Cu Ba, Pháp; xem xét, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền việc ký kết các Bản ghi nhớ cấp Bộ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu với các đối tác quốc tế tiềm năng. Đa phương, phát huy và thúc đẩy hợp tác với các đối tác trọng tâm như: WB, ADB, UNEP, UNDP, ASEAN, GEF, APEC...; các đối tác trong khuôn khổ các Công ước quốc tế đặc biệt Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC); chú trọng quan hệ hợp tác với các đối tác, tổ chức đa phương có lợi cho mục đích bảo vệ chủ quyền biển và hải đảo, các khuôn khổ đa phương về biển và tài nguyên nước (COBSEA, PEMSEA, UNCLOS...). Tiếp tục đề xuất, thực hiện và quản lý các dự án trong các lĩnh vực

biến đổi khí hậu, môi trường, biển đảo, tài nguyên nước trong khuôn khổ hợp tác với ADB, UNDP, WB, Quỹ Thích ứng, UNEP, UNIDO. Thúc đẩy việc ký kết tham gia 04 thoả thuận quốc tế bao gồm: Quỹ Thông tin đa dạng sinh học toàn cầu (GBIF); Hiệp hội Khí hậu và Không khí sạch (CCAC); Diễn đàn Khoa học-Chính sách liên chính phủ về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái (IPBES); Đối tác Không khí sạch Châu Á-Thái Bình Dương (APCAP). Tham gia các hội nghị quốc tế lớn: Hội nghị các bên của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP) Hội nghị các bên tham gia Công ước đa dạng sinh học (COP); các cuộc họp Các quan chức cấp cao (SOM) và các cuộc họp nhóm công tác trong khuôn khổ ASEAN; các Hội nghị cấp cao của Ủy hội sông Mê Kông quốc tế, CLV, CLMV... Từ đó, có nhiều chương trình, dự án về bảo vệ môi trường triển khai thực hiện hiệu quả, như sau:

- Năm 2017, Việt Nam đã điều phối 01 thoả thuận quốc tế mới về bảo vệ môi trường (Ý định thư giữa Chính phủ Việt Nam và Vương quốc Hà Lan về hợp tác thúc đẩy và triển khai các dự án chuyển đổi có quy mô lớn nhằm mục tiêu phát triển bền vững của đồng bằng sông Cửu Long do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng Hà Lan Mark Rutte ký ngày 10 tháng 7 năm 2017 tại Hà Lan); ký kết 02 thoả thuận quốc tế mới với Nhật Bản về tăng trưởng cacbon thấp (JCM), Bộ Môi trường Ba Lan trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Năm 2018, Việt Nam đã chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác ASEAN về môi trường; tổ chức thành công nhiều hội nghị, sự kiện lớn, như Hội nghị Đại hội đồng GEF lần thứ 6 tại Đà Nẵng và các sự kiện bên lề Hội nghị, Hội nghị Nhóm công tác ASEAN về giáo dục môi trường lần thứ 10 tại Việt Nam, Hội nghị đối thoại chính sách môi trường Việt Nam - Nhật Bản, các sự kiện trong khuôn khổ hoạt động hợp tác môi trường Việt Nam -Hàn Quốc, Diễn đàn môi trường Việt Nam – Hàn Quốc 2018 tại Hà Nội. Đặc biệt, đã kết thúc việc xử lý gần 14 ha đất sân bay Đà Nẵng sau 06 năm phối hợp với Hoa Kỳ triển khai xử lý dioxin với kinh phí 110 triệu USD; thực hiện ký thoả thuận viện trợ không hoàn lại với Hoa Kỳ cho dự án xử lý dioxin tại khu vực sân bay Biên Hòa, dự kiến sẽ hoàn thành trong 10 năm với tổng chi phí là 390 triệu USD.

- Năm 2019, Việt Nam đã chủ động, tích cực lồng ghép, đưa các vấn đề hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường vào nội dung trao đổi với lãnh đạo cấp cao giữa các nước trong các chuyến thăm, tiếp xúc song phương và tại các hội nghị khu vực, quốc tế; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về môi trường, như: Diễn đàn Bộ trưởng và Nhà chức trách môi trường châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 3, Hội nghị lần thứ 4 của Đại hội đồng Môi trường Liên Hợp Quốc, Hội nghị các bên tham gia các Công ước Basel, Rotterdam và Stockholm... Đồng thời, Việt Nam đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác về môi trường với Lào; xây dựng các đề xuất dự án về nâng

cao năng lực đàm phán và thực thi các cam kết quốc tế về vấn đề môi trường trong thương mại quốc tế.

- Năm 2020, Việt Nam đã tham gia thành lập mới các cơ chế hợp tác song phương, đa phương như cơ chế Đối thoại Hàn Quốc - ASEAN về môi trường và biến đổi khí hậu, Đối thoại ASEAN - EU về lập bản đồ đổi mới và công nghệ xanh. Các hoạt động hợp tác đa phương và song phương về BVMT đã được tổ chức triển khai phù hợp với tình hình dịch bệnh COVID-19, nhiều cuộc họp hợp tác quốc tế được tổ chức dưới hình thức trực tuyến, bảo đảm chất lượng và hiệu quả. Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quốc tế quan trọng, như: Hội nghị Bộ trưởng môi trường Việt Nam - Hàn Quốc, Hội nghị Đối thoại Chính sách môi trường Việt Nam - Nhật Bản, Hội nghị Bộ trưởng Việt Nam - Lào; Hội nghị (trực tuyến) lần thứ 21 của Nhóm công tác ASEAN về môi trường biển và đôi bờ (AWGCME 21); Hội nghị (trực tuyến) Quan chức cao cấp ASEAN về môi trường lần thứ 31 (ASOEN 31); Hội nghị lần thứ 22 Ban Điều hành Trung tâm đa dạng sinh học ASEAN (GB 22) và các hội nghị có liên quan.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tích cực triển khai thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường, như: chủ động thu hút các nguồn lực đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực quản lý nhà nước của ngành ở các cấp trung ương và địa phương; trao đổi kinh nghiệm cũng như học hỏi, vận động tài trợ để triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, nhất là nội dung hợp tác quốc tế đã đi vào chiều sâu, như đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm hóa chất tồn lưu, bảo tồn đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu,... Tham gia tổ chức các sự kiện lớn về bảo vệ môi trường hằng năm, như: Giờ trái đất, Ngày trái đất (22/4), Ngày môi trường thế giới (5/6), Ngày quốc tế đa dạng sinh học (22/5), Chiến dịch làm cho sạch thế giới hơn,...

Để tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về môi trường trong thời gian tới, ngành Tài nguyên và Môi trường cần cụ thể hóa, xây dựng chương trình hành động Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng “Chủ động, tích cực hợp tác quốc tế trong việc chia sẻ thông tin, phối hợp nghiên cứu quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”⁷ và Nghị quyết Trung ương IV (khóa X) “về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”, trong đó đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, gắn

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021, tập 1, Tr155.

với thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường; khuyến khích các hoạt động hợp tác công - tư tham gia bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế tuần hoàn; thực hiện hiệu quả các cam kết với quốc tế cũng như triển khai chiến lược thương mại tự do với các đối tác kinh tế - thương mại phù hợp với lợi ích, đặc thù của đất nước; tích cực tham gia xây dựng các quy tắc, luật lệ chung, góp giải quyết các vấn đề môi trường thế giới.

III. MỘT SỐ MÔ HÌNH, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khối Liên minh châu Âu và các nước thành viên

- Khối Liên minh châu Âu và các nước thành viên đã đi đầu trong việc tiếp cận thực hiện kinh tế tuần hoàn (KTTH) trong khối, khởi đầu thực hiện KTTH là thông qua hai kế hoạch, đó là kế hoạch hành động KTTH và kế hoạch thiết kế sinh thái 2016 – 2019; từ đó mỗi quốc gia thành viên triển khai các hoạt động, hành động theo điều kiện của mỗi nước nhưng phải bảo đảm sự thống nhất thực hiện KTTH theo 4 giai đoạn của vòng đời sản phẩm (sản xuất; tiêu dùng; quản lý chất thải; biến chất thải thành nguyên liệu thứ cấp). Năm 2015, đề xuất ghi rõ nhãn mác của các thiết bị gia dụng và sản phẩm khác phải hiển thị về hiệu suất môi trường, độ bền, liên quan đến năng lượng... Kế hoạch hành động của khối Liên minh châu Âu xác định 6 lĩnh vực ưu tiên thực hiện KTTH gồm: nhựa, chất thải thực phẩm, các nguyên liệu quan trọng, xây dựng và phá dỡ, nhiên liệu sinh khối, sản phẩm sinh học.

- Các hành động thực tiễn được Liên minh châu Âu triển khai thực hiện, như: bảo đảm các quy tắc pháp lý đối với hàng tiêu dùng; các quy định về phân bón; kết nối các nhà sản xuất và nhà đầu tư đến với nhau để tăng cường nền KTTH; thành lập Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB) nhằm tăng cường nhận thức và sự tham gia của các nhà đầu tư. Ngày 27 tháng 3 năm 2019, Nghị viện châu Âu đã nhất trí về đề xuất xử lý rác thải biển đến từ 10 sản phẩm nhựa sử dụng một lần cũng như các loại dụng cụ đánh bắt cá bị vứt bỏ và nhựa phân hủy oxo. Tháng 3 năm 2020, EU đã đưa ra kế hoạch hành động KTTH mới của EU với các sáng kiến cho toàn bộ vòng đời của sản phẩm, từ thiết kế và sản xuất đến tiêu thụ, sửa chữa, tái sử dụng, tái chế và đưa các nguồn lực trở lại nền kinh tế với các biện pháp lập pháp và phi lập pháp, trong đó nhắm vào mục tiêu các lĩnh vực mà hành động ở cấp độ EU mang lại giá trị gia tăng.

- Để cụ thể hóa tiến trình chuyển đổi sang KTTH, các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu đã có những hành động chính sách để triển khai, điển hình như sau:

+ Phần Lan là một trong các quốc gia đi đầu phát triển KTTH, đã định hình thúc đẩy kinh tế tuần hoàn từ năm 1967, coi KTTH là giải pháp xây dựng xã hội bền vững trên cơ sở hợp tác công - tư. Phần Lan chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện

các nhiệm vụ, như: dự báo các xu hướng phát triển trên thế giới; tập huấn tăng cường năng lực cho các Bộ, ngành; phát triển KTTH trung tính về carbon; tham gia các diễn đàn, dự án phục vụ phát triển kinh tế bền vững; thúc đẩy các mô hình sản xuất tái tạo và phục hồi, giảm thiểu rác thải; kết nối tiêu thụ hàng hóa, sử dụng dịch vụ đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả và thân thiện với môi trường, cũng là quốc gia đầu tiên xây dựng và ban hành lộ trình phát triển KTTH quốc gia.

Năm 2016, Phần Lan xây dựng, phát triển KTTH với sự tham gia của các cơ quan chính phủ, đại diện khu vực công, khu vực tư nhân, các tổ chức, trong đó bao gồm 06 dự án chiến lược và các chương trình thí điểm. Coi trọng, ưu tiên các lĩnh vực (thực phẩm bền vững, vòng tuần hoàn lâm nghiệp, vòng tuần hoàn kỹ thuật, vận tải và logistics và các hành động chung). Các dự án chiến lược gồm: (1) Dự án Hợp tác khu vực; Dự án cung cấp thực phẩm của các địa phương áp dụng sản xuất bền vững cho người dân Phần Lan thông qua các bếp ăn của các đơn vị trong khu vực công; (2) Dự án nhà máy thí điểm áp dụng các kỹ thuật mới trong sản xuất các thiết bị điện và điện tử, qua đó đánh giá việc tái sử dụng các nguyên vật liệu quý hiếm; (3) Dự án Helsinki Metropolitan Smart&Clean tạo ra các khái niệm xuất khẩu mới dựa trên vận tải thông minh carbon thấp bằng việc khai thác các dữ liệu mở; (4) Dự án Phát triển các chế phẩm sinh học nhằm thay thế vai trò của các nhiên liệu hóa thạch được đẩy mạnh trên quy mô công nghiệp lớn; (5) Dự án Mô hình hợp tác của hệ sinh thái ngành công nghiệp ở Bắc cực được tiếp tục thử nghiệm ở bắc Phần Lan nhằm tăng cường cộng sinh công nghiệp; (6) Dự án diễn đàn KTTH thế giới nhằm giới thiệu các giải pháp áp dụng KTTH tốt nhất. Từ đó, Phần Lan tăng cường thực hiện hợp tác sâu rộng về KTTH, để xây dựng lộ trình hướng tới KTTH giai đoạn 2016 – 2020 (gọi tắt là Lộ trình 2.0).

+ Cộng hòa Liên bang Đức đã xác định tuần hoàn vật liệu giúp giảm phụ thuộc vào tài nguyên, bảo đảm phát triển bền vững kinh tế. Năm 1999, Đức đã ban hành Luật về quản lý chất thải và chu trình khép kín, với mục đích để thực hiện việc xử lý chất thải tương thích với môi trường cũng như khả năng đồng hóa chất thải; thúc đẩy nhiều mô hình giảm thiểu chất thải, tái sử dụng, tái chế và đốt rác thải để sản xuất điện và nhiệt. Đức còn phát triển các chính sách năng lượng, công nghiệp và môi trường rất cụ thể ở cấp quốc gia, có vị thế trong lĩnh vực này ở châu Âu, với khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ về môi trường, đã giúp Đức trở thành quốc gia tiên phong trong phát triển bền vững, kinh tế carbon thấp hiệu quả hơn và tương thích với tăng trưởng (OECD, 2012).

2. Châu Mỹ

Tại Mỹ, kinh tế tuần hoàn (KTTH) được hình thành trên cơ sở cách tiếp cận dựa vào thị trường, ngoài nhà nước, các chủ thể thị trường khác (doanh nghiệp, các tổ chức có tư cách pháp nhân) được tham gia kinh doanh và cung cấp các hàng hóa và dịch vụ (kể cả các hàng hóa và dịch vụ về bảo vệ môi trường và quản lý tài

nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu) thực hiện theo quy luật cung - cầu của thị trường. Từ đó, khuyến khích doanh nghiệp, các tổ chức... tham gia và sáng kiến phát triển KTTH, đồng thời nhân rộng các điển hình làm tốt. Cụ thể, năm 2013, điển hình tại bang Colorado cấm chôn lấp rác thải điện tử, xuất hiện các doanh nghiệp đứng ra thu gom và tái chế rác thải điện tử; việc thu gom và xử lý rác thải trở thành một hàng hóa mang lại lợi nhuận cao đối với các nhà đầu tư tại Mỹ. Từ đó, xuất hiện các tỷ phú rác nổi tiếng như Wayne Huizenga, đồng thời coi chất thải là tài sản phải được quản lý, thay vì chỉ là thực hiện trách nhiệm pháp lý. Từ mô hình của bang Colorado, có một số thành phố của Mỹ đã xây dựng, ban hành Chiến lược “Zero waste” với mục tiêu không còn chất thải ra ngoài môi trường vào năm 2030. Kết quả là môi trường của Mỹ được bảo vệ, xã hội có thêm công ăn việc làm, Nhà nước không phải chi tiền cho việc xử lý ô nhiễm do rác thải điện tử và rác thải; rác thải còn được tuần hoàn xử lý và mang lại hiệu quả kinh tế.

3. Các quốc gia châu Á

- Nhật Bản được coi là một điển hình thực hiện KTTH tiếp cận ở cấp độ quốc gia. Năm 1991, Nhật Bản bắt đầu thực hiện KTTH bằng việc xây dựng các quy định pháp lý nhằm đưa nước này trở thành một “xã hội dựa trên việc tái chế”; Luật Cơ bản cho việc thành lập một xã hội dựa trên tái chế, có hiệu lực năm 2002, nhằm đưa ra mục tiêu định lượng về tái chế, phi vật chất hóa trong dài hạn. Nhờ vậy, Nhật Bản đã nhanh chóng đạt được tỷ lệ tái chế cao hàng đầu thế giới. Đặc biệt, Luật Tái chế thiết bị của Nhật Bản bảo đảm rằng trên 50% các sản phẩm điện tử được tái chế, so với con số 30-40% ở châu Âu, trong đó các thiết bị này đã được thu hồi quay trở lại phục vụ cho mục đích sản xuất các sản phẩm cùng loại, giúp tiết kiệm chi phí và giảm phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên.

Cách đo lường của Nhật Bản đối với KTTH gồm: chỉ số năng suất tài nguyên đo lường việc sử dụng vật liệu theo tỷ lệ GDP; chỉ số cho tỷ lệ sử dụng vật liệu theo chu kỳ trong nền kinh tế, được đo bằng vật liệu được sử dụng lại theo tỷ lệ của tổng số vật liệu được sử dụng bởi nền kinh tế; một chỉ số đầu ra, đo lường bao nhiêu chất thải cuối cùng được chôn lấp. Các chỉ số này đều đi kèm với mục tiêu liên quan đến nhau. Ngoài ra, Nhật Bản cũng đo lường các chỉ số về nỗ lực xã hội đối với nền KTTH, xem xét đến quy mô của thị trường cho thuê hàng hóa, số lượng bao bì tái sử dụng được bán, số lượng chính quyền địa phương tính phí cho việc thu gom chất thải dư thừa, thậm chí là doanh số bán đĩa dùng một lần như là một cách đo thay thế cho tỷ lệ dân số sử dụng đĩa có thể tái sử dụng.

Khi nói đến việc làm thực sự cho KTTH là thể hiện các hoạt động thiết thực, tính toàn diện và sự hợp tác của cộng đồng xã hội là trung tâm vận hành của hệ thống kinh tế tuần hoàn tại Nhật Bản. Cộng đồng cũng đóng một vai trò quan trọng bằng cách tách rời các vật liệu tái chế, trả phí tái chế trực tiếp và giữ các công ty để hạch

toán khi cần thiết. Các nhà sản xuất thực hiện nghĩa vụ của họ bằng cách sử dụng nhiều vật liệu tái chế hơn và tạo ra các sản phẩm lâu dài hơn, dễ sửa chữa và tái chế.

Hệ thống triển khai KTTH ở Nhật Bản có ba tính năng chính: (1) hệ thống thu hồi thân thiện với người tiêu dùng, hệ thống thu thập các thiết bị cũ để tái chế toàn diện và dễ sử dụng; (2) Người tiêu dùng trả phí trước đối với thiết bị điện tử, các chi phí vận chuyển và phục hồi được thanh toán tại điểm mua, ngoài ra hình phạt cho việc vứt rác bừa bãi cũng được xử lý nghiêm; (3) Cơ sở hạ tầng tái chế là đồng sở hữu, luật pháp yêu cầu liên minh các nhà sản xuất điều hành nhà máy tháo dỡ, đảm bảo họ được hưởng lợi trực tiếp từ việc thu hồi vật liệu và các bộ phận. Kết quả là việc áp dụng các triết lý của KTTH không chỉ giúp các hoạt động kinh tế của Nhật Bản phát triển mà còn mang lại lợi nhuận cao, tạo việc làm cho người dân.

- Singapore nhận thức được sự cần thiết phải cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường bền vững là rất phù hợp với điều kiện tài nguyên, đất đai khan hiếm của Singapore. Từ đó, Singapore triển khai thực hiện kinh tuần hoàn (KTTH) theo nhiều cách, như: triển khai hệ thống trách nhiệm của nhà sản xuất mở rộng (EPR) từ chất thải điện tử vào năm 2021 và mở rộng EPR sang chất thải bao bì, đồng thời tăng cường sự hợp tác và hỗ trợ giữa các ngành công nghiệp với nhau. Chính phủ Singapore kêu gọi tài trợ nghiên cứu theo chủ đề “Sáng kiến tuần hoàn chất thải” nhằm hướng tới việc thiết kế vật liệu nhựa một cách bền vững hơn. Mục tiêu ở đây là nhằm cho phép nhựa có thể được tái sử dụng nhiều hơn, để tái chế để làm tăng giá trị của nhựa thải.

4. Bài học cho Việt Nam

Từ các mô hình, kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, để bảo vệ môi trường Việt Nam cần có thay đổi trong cách tiếp cận về kinh tế tuần hoàn như sau:

Thứ nhất: Xây dựng khung pháp lý, chính sách, quy định về KTTH theo hướng tiếp cận từ khu vực kinh tế, trực tiếp các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty, Hợp tác xã sản xuất, kinh doanh; tiếp cận theo các nhóm ngành, sản phẩm, nguyên liệu hoặc vật liệu.

Thứ hai: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó quy định cụ thể về các mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm phải thực hiện của các đơn vị sản xuất nguyên liệu, vật liệu; các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm thực hiện kinh tế tuần hoàn; khuyến khích chuyển đổi, ứng dụng KTTH trong các lĩnh vực, như thiết kế sản phẩm, quy trình sản xuất, tiêu dùng sản phẩm, quản lý chất thải, quản lý nguyên liệu thứ cấp, đổi mới đầu tư, các sáng kiến mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba: Chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ tác động làm thay đổi nền kinh tế, trong đó là các sản phẩm, dịch vụ, nên lựa chọn thí điểm một số ngành, lĩnh vực đi đầu, như ngành xây dựng, nhựa, công nghiệp, nông nghiệp (tập trung vào thực phẩm) để làm tiền đề mở rộng sau.

Thứ tư: Xây dựng khung giám sát trên tiến trình chuyển đổi sang KTTH phù hợp với điều kiện kỹ thuật, tài chính, nhân lực của Việt Nam; xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về KTTH; chủ động hỗ trợ thiết lập hệ thống thông tin KTTH, hệ thống dịch vụ tư vấn kỹ thuật và công bố kịp thời thông tin về công nghệ mới; quản lý và thực hiện tư vấn thông tin, chuyển giao công nghệ và đào tạo.

Thứ năm: Xây dựng diễn đàn chung, website của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương để kết nối cộng đồng xã hội tham gia, chia sẻ kinh nghiệm thành công trong quá trình chuyển đổi thực hiện kinh tế tuần hoàn để khích lệ, cổ vũ ý thức bảo vệ môi trường, đồng thời biểu dương kịp thời các tập đoàn, doanh nghiệp, đơn vị điển hình trong triển khai thực hiện hiệu quả kinh tế tuần hoàn để truyền cảm hứng, lan tỏa sâu rộng trong xã hội.

IV. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tập trung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường; làm rõ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân đối với việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước được nêu trong các nghị quyết của Đảng qua các nhiệm kỳ, nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

2. Tuyên truyền những kết quả, thành tựu trong công tác bảo vệ môi trường thời gian qua ở các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, nhất là kết quả nổi bật, như: hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường tiếp tục được hoàn thiện; công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường được tăng cường, xử lý nghiêm theo quy định pháp luật một số vụ gây ô nhiễm nghiêm trọng; thúc đẩy sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường; nâng cao năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo khí tượng thủy văn và cảnh báo thiên tai; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế để tìm kiếm các giải pháp nâng cao chất lượng môi trường không khí, hạn chế ô nhiễm môi trường... Đồng thời, phân tích chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong công tác kiểm soát các hoạt động khai thác tài nguyên, công tác nắm bắt, dự báo và xử lý các vụ việc ô nhiễm môi trường... Phát hiện, biểu dương và nhân rộng mô hình hay, điển hình tiên tiến trong các hoạt động, phong trào quần chúng bảo vệ môi trường gắn với việc tuyên truyền, phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

3. Tuyên truyền những tác động, cản trở của sự ô nhiễm, suy thoái môi trường tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước; những khó khăn, thách thức đặt ra trong công tác bảo vệ môi trường hiện nay. Tập trung tuyên truyền, khích lệ đề xuất - khuyến khích giải pháp khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển mô hình kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.

4. Tăng cường tuyên truyền đối ngoại, chia sẻ thông tin, phối hợp nghiên cứu, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an

ninh sinh thái, an ninh môi trường..., đồng thời giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

5. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền thông tin tích cực, có định hướng; đấu tranh, phản bác lại những thông tin, quan điểm sai trái, xuyên tạc, lợi dụng những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường kích động, chống phá Đảng, Nhà nước, chia rẽ nội bộ và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về *Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
2. Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI ban hành về *Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*.
3. Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41 của Bộ Chính trị khóa IX về *Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
4. Kết luận số 56-KL/TW, ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về *"Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường"*.
5. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI, XII, XIII của Đảng.
6. Hướng dẫn số 169-HD/BTGTW ngày 22/01/2021 của Ban Tuyên giáo Trung ương về *Hướng dẫn tuyên truyền bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước*.
7. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
8. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *"Một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường"*.
9. Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, ngày 5/5/2020 của Chính phủ về *"Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải"*.
10. Nghị định số 54/2021/NĐ-CP, ngày 21/5/2021 của Chính phủ *"Quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường"*.
11. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
12. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030...
13. Nghị định số 03/VBHN-BTNMT, ngày 28/11/2028 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về *Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường*.

14. Nghị định số 09/VBHN-BTNMT, ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về *quản lý chất thải và phế liệu*.

15. Báo cáo hiện trạng Môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

16. Báo cáo kinh tế tuần hoàn (HSF -14/11/2020) – Viện Chiến lược, chính sách Tài nguyên môi trường.

17. Báo cáo kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn Việt Nam - Viện Chiến lược, chính sách Tài nguyên môi trường.

18. Báo cáo quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu ở Pháp, Nhật, Trung Quốc - Viện Chiến lược, chính sách Tài nguyên môi trường./.

